



PETROLIMEX

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2013

"V/v công bố thông tin QIII năm 2013"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
2. Mã chứng khoán : PMS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : ĐOÀN ĐẮC HỌC
6. Nội dung công bố thông tin :
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2013 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập 20/10/2013 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Chênh lệch giảm 31% LNST so với cùng kỳ năm 2012, nguyên nhân:
 - Thuế TNDN quý III/2012 được miễn giảm 30% nên so với cùng kỳ thuế TNDN quý III/2013 tăng lên 8% so với lợi nhuận sau thuế quý III/2012.
 - Quý III/2013 Công ty chưa được phân phối lợi nhuận từ hoạt động liên doanh nên lợi nhuận sau thuế giảm đi 12% so với cùng kỳ.
 - Tiền thuê đất quý III/2013 tăng lên 14% so với cùng kỳ
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pms.petrolimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

09 THÁNG NĂM 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		134,924,024,904	134,889,459,187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,388,142,469	7,601,903,818
1. Tiền	111	V.01	12,388,142,469	7,601,903,818
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85,525,783	85,525,783
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664,805,451	664,805,451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-579,279,668	-579,279,668
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,777,234,490	60,328,153,548
1. Phải thu của khách hàng	131		44,511,004,744	35,159,838,801
2. Trả trước cho người bán	132		13,177,289,506	14,943,973,923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		93,647,514	2,440,030,217
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7,517,298,878	9,306,316,759
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1,522,006,152	-1,522,006,152
IV. Hàng tồn kho	140		56,592,177,231	64,509,270,182
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56,592,177,231	64,509,270,182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,080,944,931	2,364,605,856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455,906,140	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,244,485	1,238,487,361
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	77,920,721	249,182,580
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1,536,873,585	876,935,915
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		49,174,914,435	48,592,171,667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12,813,364,124	14,235,220,790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,530,186,879	9,798,776,147
Nguyên giá	222		44,266,423,918	45,043,477,274
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-35,736,237,039	-35,244,701,127
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228		220,000,000	220,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-220,000,000	-220,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,283,177,245	4,436,444,643
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	21,876,899,629	22,262,650,615

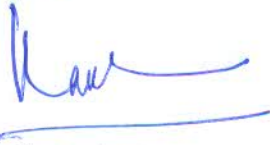
Nguyên giá	241		23,145,059,192	23,145,059,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-1,268,159,563	-882,408,577
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,037,210,441	11,037,210,441
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,037,210,441	11,037,210,441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,447,440,241	1,057,089,821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,194,703,364	584,057,239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	2,736,877	3,032,582
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1,250,000,000	470,000,000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		184,098,939,339	183,481,630,854
Nguồn vốn			0	0
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		68,329,291,066	66,364,061,637
I. Nợ ngắn hạn	310		66,821,173,435	64,855,944,006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	8,906,384,716
2. Phải trả người bán	312		20,417,237,687	20,472,387,757
3. Người mua trả tiền trước	313		27,341,687,614	11,339,825,036
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,890,986,434	731,362,013
5. Phải trả người lao động	315		2,638,145,925	2,102,067,065
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,106,867,234	12,518,436,025
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,413,197,606	8,473,591,173
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13,050,935	311,890,221
II. Nợ dài hạn	330		1,508,117,631	1,508,117,631
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	650,000,000	650,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858,117,631	858,117,631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		115,769,648,274	117,117,569,217
I. Vốn chủ sở hữu	410		115,769,648,274	117,117,569,217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72,276,620,000	72,276,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-343,472,600	-343,472,600
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,274,521,467	10,274,521,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,313,742,981	4,014,231,276
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,823,071,052	5,470,503,700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		184,098,939,339	183,481,630,854
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a	0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914,584,016	914,584,016
5. Ngoại tệ các loại			85,053	10,680
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU



TRẦN VĂN PHÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ TRÍ LƯỢNG



Lập ngày 20 tháng 10 năm 2013

GIAM ĐOC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
XĂNG DẦU

ĐOÀN ĐẶC HỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		6,127,978,187	6,648,619,142
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,035,811,201	2,004,424,373
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(12,317,580)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,048,610,159)	(1,304,878,919)
- Chi phí lãi vay	06	760,173,637	2,734,420,322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,875,352,866	10,070,267,338
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2,836,838,084)	24,727,580,344
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	9,752,612,939	(3,460,415,433)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8,091,687,138	(18,271,440,107)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(455,906,140)	(415,302,591)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(760,173,637)	(2,734,420,322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,919,149,881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30,684,660
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,521,701,844)	(645,257,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,145,033,238	7,382,546,948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(460,500,000)	(4,180,488,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59,824,507	279,701,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(400,675,493)	(3,713,968,968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47,803,686,921	106,152,918,299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56,710,071,637)	(116,283,280,176)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,051,734,378)	(330,075,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,958,119,094)	(10,460,437,677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,786,238,651	(6,791,859,697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,601,903,818	9,898,423,662
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,388,142,469	3,106,563,965

Người lập

TRẦN VĂN PHÚC

Kế Toán Trưởng

HỒ TRÍ LƯỢNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2013

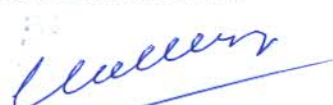
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	186,714,087,408	153,154,420,594	533,602,860,340	418,961,389,395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	186,714,087,408	153,154,420,594	533,602,860,340	418,961,389,395
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	176,774,451,094	143,781,863,771	504,073,096,403	393,893,790,638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,939,636,314	9,372,556,823	29,529,763,937	25,067,598,757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	189,227,430	326,072,407	897,258,589	1,917,268,615
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	121,824,043	532,032,852	762,694,505	2,734,905,982
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121,824,043	531,922,852	760,173,637	2,734,905,982
8. Chi phí bán hàng	24		2,665,638,703	2,444,326,982	9,295,138,158	6,514,690,213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,162,219,054	3,896,723,208	14,380,874,431	10,761,586,757
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2,179,181,944	2,825,546,188	5,988,315,432	6,973,684,420
11. Thu nhập khác	31		-11,688,815	187,397,497	139,667,379	204,488,207
12. Chi phí khác	32		0	486,983,953	4,624	529,553,485
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		-11,688,815	-299,586,456	139,662,755	-325,065,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,167,493,129	2,525,959,732	6,127,978,187	6,648,619,142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	544,610,162	164,123,965	1,459,731,430	915,520,591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-640,688	0	295,705	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		1,623,523,655	2,361,835,767	4,667,951,052	5,733,098,551
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		196	327	554	793

LẬP BIỂU



TRẦN VĂN PHÚC

KÊ TOÁN TRƯỞNG



HỒ TRÍ LƯỢNG



Lập ngày 20 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC
ĐOÀN ĐÁC HỌC

ĐOÀN ĐÁC HỌC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 09 THÁNG NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2012

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng
(Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thụ nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	9/30/2013	1/1/2013
- Tiền mặt	21,608,886	74,287,270
Tiền VND	21,608,886	74,287,270
Vàng bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	12,366,533,583	7,344,365,566
Tiền gửi VND	10,577,009,178	7,122,218,238
Tiền gửi ngoại tệ	1,789,524,405	222,147,328
Cộng	12,388,142,469	7,418,652,836

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9/30/2013	1/1/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579,279,668)	(579,279,668)
Cộng	(579,279,668)	(579,279,668)

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	355,000,000
CMC	306,000,000	306,000,000
Khác	3,805,451	3,805,451

V.03 Các khoản phải thu	9/30/2013	1/1/2013
- Phải thu của khách hàng	44,511,004,744	35,159,838,801
- Trả trước cho người bán	13,177,289,506	14,943,973,923
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	93,647,513	2,440,030,217
- Phải thu khác	7,517,298,878	9,306,316,759
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,522,006,152)	(1,522,006,152)
Cộng	63,777,234,489	60,328,153,548

V.04 Hàng tồn kho	9/30/2013	1/1/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	28,423,284,265	27,947,643,555
- Hàng gửi đi bán	7,323,173,130	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,721,148,405	9,276,676,079
- Thành phẩm	6,479,191,452	4,689,610,818
- Hàng hoá	5,656,327,487	22,595,339,730
- Chênh lệch hàng tồn kho	(10,947,508)	
Cộng	56,592,177,231	64,509,270,182

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần của hàng tồn kho	56,592,177,231	64,509,270,182

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ:

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	9/30/2013	1/1/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77920721	249,182,580
- Thuế GTGT được khấu trừ	10,244,485	1,238,487,361
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	88,165,206	1,487,669,941

V.06 Tài sản ngắn hạn khác

	9/30/2013	1/1/2013
- Tạm ứng	1,536,873,585	865,888,981
- Tài sản thiếu chờ xử lý		11,046,934
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	1,536,873,585	876,935,915

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,568,189,228	28,465,746,055	8,332,030,997	677,510,994	45,043,477,274
2- Số tăng trong năm	30,000,000	511,906,398	-	35,000,000	576,906,398
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới	30,000,000	511,906,398		35,000,000	576,906,398
- Xây dựng mới					-
- Phân loại lại					-
3- Số giảm trong năm	76,548,639	97,430,996	660,272,735	519,707,384	1,353,959,754
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giám theo TT45	49,652,076	351,708,259	79,151,530	873,447,889	1,353,959,754
- Phân loại lại	26,896,563	(254,277,263)	581,121,205	(353,740,505)	-
4- Số dư cuối năm	7,521,640,589	28,880,221,457	7,671,758,262	192,803,610	44,266,423,918
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	4,141,032,638	24,559,200,457	6,055,526,430	488,941,602	35,244,701,127
2- Khấu hao trong năm	352,063,730	612,234,997	624,041,431	61,720,057	1,650,060,215
3- Giảm trong kỳ	(82,082,847)	83,702,946	688,970,367	467,933,837	1,158,524,303
Bao gồm:					-
- Khác					-
- Giám theo TT45	27,927,831	296,887,273	70,684,977	763,024,222	1,158,524,303
- Phân loại lại	(110,010,678)	(213,184,327)	618,285,390	(295,090,385)	-
4- Số dư cuối năm	4,575,179,215	25,087,732,508	5,990,597,494	82,727,822	35,736,237,039
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	3,427,156,590	3,906,545,598	2,276,504,567	188,569,392	9,798,776,147
2- Tại ngày cuối kỳ	2,946,461,374	3,792,488,949	1,681,160,768	110,075,788	8,530,186,879

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		220,000,000	220,000,000
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			
- Tăng khác			
Giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm		220,000,000	220,000,000
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	220,000,000	220,000,000
Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	-	-	-
2- Tại ngày cuối năm	-	-	-

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- + Chi phí dự án nhà máy Bình Dương
- + Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long
- + Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè
- + Sửa chữa lớn TSCĐ
- + Mua sắm TSCĐ

Cộng**9/30/2013****1/1/2013**

1,043,085,427

1,043,085,427

3,240,091,818

3,240,091,818

153,267,398

4,283,177,245**4,436,444,643****V.10 Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước KDDV

Cộng**9/30/2013****1/1/2013**

1,943,794,272

479,284,512

205,909,091

104,772,727

2,149,703,363**584,057,239****V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngân hàng VCB
- Vay ngân hàng HSBC

9/30/2013**1/1/2013**

3,900,167,219

5,006,217,497

-

8,906,384,716

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
- Thuế Giá trị gia tăng	1,346,376,272	635,519,929
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	544,610,162	
- Thuế Thu nhập cá nhân		95,842,084
- Thuế khác		
Cộng	<u>1,890,986,434</u>	<u>731,362,013</u>

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
- Kinh phí công đoàn	121,087,154	135,659,023
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	207,851,138	
- Tài sản thừa chờ xử lý		139,842,667
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	5,191,012,210	3,324,897,653
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,893,247,104	4,873,191,830
Cộng	<u>9,413,197,606</u>	<u>8,473,591,173</u>

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2012	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	9,182,799,710	3,956,611,200	2,638,209,873
- Tăng vốn trong năm trước						5,990,234,100
- Lãi trong năm trước						(1,091,721,757)
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1,091,721,757		(57,620,076)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					57,620,076	(823,262,380)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(267,763,800)
- Chia cổ tức năm trước						(917,572,260)
- Tăng khác						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,470,503,700
- Số dư 01/01/2013	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,470,503,700
- Tăng vốn trong năm nay						4,689,306,000
- Lãi trong năm nay						(299,511,705)
- Trích quỹ đầu tư phát triển					299,511,705	(607,613,795)
- Trích quỹ dự phòng tài chính						(4,321,063,200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						(1,097,602,439)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,313,742,981	3,834,018,561

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	72,276,620,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890

V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	9/30/2013	1/1/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000

V.16 Cổ phiếu	9/30/2013	1/1/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	572,581,727,620	418,961,389,395
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	572,581,727,620	418,961,389,395

V19. Giá vốn hàng bán	543,041,016,174	393,893,790,638
------------------------------	------------------------	------------------------

V20. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577,176,756	474,487,833
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	305,260,482	1,417,072,907
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14,821,351	12,693,240
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		13,014,635
Cộng	897,258,589	1,917,268,615

V21. Chi phí tài chính

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do KD cổ phiếu
- Chi phí tài chính khác

Cộng

<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012</i>
760,173,637	2,734,420,322
	375,660
2,520,686	110,000
762,694,323	2,734,905,982

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
2. Chi phí nhân công
3. Chi phí khấu hao TSCĐ
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
5. Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012</i>
543,041,016,174	393,893,790,638
12,570,043,580	10,808,565,819
2,035,811,201	2,004,424,373
5,062,664,293	4,655,513,824
7,285,258,542	6,783,004,006
569,994,793,790	418,145,298,660

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

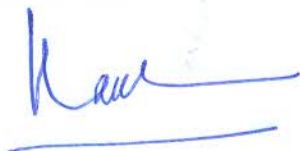
	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</i>	<i>Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,127,978,187	6,648,619,142
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	6,127,978,187	6,648,619,142
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,459,731,430	915,520,591
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	295,705	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,667,951,052	5,733,098,551

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG




Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học